

IV.	Cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên	Đơn vị tính	Mã số	Công lập						
				Tổng số	Phân loại		Hợp đồng lao động	Nữ	Dân tộc thiểu số	
					Viên chức					
					HDLV không xác định thời hạn	HDLV xác định thời hạn			Tổng số	Nữ
	A	B	C	5	6		8	9	10	11
4.1.	Cán bộ quản lý	người	130	3	3			3		
4.1.1	Cán bộ quản lý nhà trẻ	người	131							
4.1.1.1	Hiệu trưởng	người	132							
	Chia theo trình độ đào tạo									
	- Trung cấp sư phạm	người	133							
	- Cao đẳng sư phạm	người	134							
	- Đại học sư phạm	người	135							
	- Thạc sĩ	người	136							
	- Tiến sĩ , TSKH	người	137							
	- Khác	người	138							
4.1.1.2	Phó hiệu trưởng	người	139							
	Chia theo trình độ đào tạo									
	- Trung cấp sư phạm	người	140							
	- Cao đẳng sư phạm	người	141							
	- Đại học sư phạm	người	142							
	- Thạc sĩ	người	143							
	- Tiến sĩ , TSKH	người	144							
	- Khác	người	145							
4.1.2.	Cán bộ quản lý mẫu giáo, mầm non	người	146	3	3			3		
4.1.2.1	Hiệu trưởng	người	147	1	1			1		
	Chia theo trình độ đào tạo									
	- Trung cấp sư phạm	người	148							
	- Cao đẳng sư phạm	người	149							
	- Đại học sư phạm	người	150	1	1			1		
	- Thạc sĩ	người	151							
	- Tiến sĩ , TSKH	người	152							
	- Khác	người	153							
4.1.2.2	Phó hiệu trưởng	người	154	2	2			2		
	Chia theo vùng:									
	- Trung du, đồng bằng, TP	người	155	2	2			2		
	- Miền núi, vùng sâu, hải đảo	người	156							
	Chia theo trình độ đào tạo									
	- Trung cấp sư phạm	người	157							
	- Cao đẳng sư phạm	người	158							
	- Đại học sư phạm	người	159	2	2			2		
	- Thạc sĩ	người	160							
	- Tiến sĩ , TSKH	người	161							
	- Khác	người	162							
4.2	Nhân viên	người	163	9	2		7	5		
4.2.1.	Nhân viên nhà trẻ	người	164							
	Chia ra									
	- Kế toán, văn thư	người	165							
	- Y tế, thủ quỹ	người	166							
	- Nấu ăn	người	167							
	- Bảo vệ	người	168							
4.2.2.	Nhân viên mẫu giáo, mầm non	người	169	9	2		7	5		

	Chia ra								
	- Kế toán, văn thư	người	170	1	1			1	
	- Y tế, thủ quỹ	người	171	1	1			1	
	- Nấu ăn	người	172	5			5	3	
	- Bảo vệ	người	173	2			2		
4.3	Giáo viên	người	174	38	31		7	38	
4.3.1.	Giáo viên nhà trẻ	người	175	4	3		1	4	
	Chia theo trình độ đào tạo			4	3		1	4	
	+ Trung cấp sư phạm	người	176						
	+ Cao đẳng sư phạm	người	177	2	1		1	2	
	+ Đại học sư phạm	người	178	1	1			1	
	+ Thạc sĩ	người	179						
	+ Tiến sĩ , TSKH	người	180						
	- Chưa qua đào tạo	người	181	1	1			1	
	Chia theo độ tuổi			4	3		1	4	
	+ Từ 20 -29 tuổi	người	182	1	1			1	
	+ Từ 30 - 39 tuổi	người	183	1			1	1	
	+ Từ 40 - 49 tuổi	người	184	1	1			1	
	+ Từ 50 - 54 tuổi	người	185	1	1			1	
	+ Từ 55 - 59 tuổi	người	186						
	+ 60 tuổi	người	187						
4.3.2	Giáo viên mẫu giáo	người	188	34	28		6	34	
	Chia theo trình độ đào tạo			34	28		6	34	
	+ Trung cấp sư phạm	người	189						
	+ Cao đẳng sư phạm	người	190	5	5			5	
	+ Đại học sư phạm	người	191	22	21		1	22	
	+ Thạc sĩ	người	192	1	1			1	
	+ Tiến sĩ , TSKH	người	193						
	- Chưa qua đào tạo	người	194	6	1		5	6	
	Chia theo độ tuổi			34	28		6	34	
	+ Từ 20 -29 tuổi	người	195	12	6		6	12	
	+ Từ 30 - 39 tuổi	người	196	6	6			6	
	+ Từ 40 - 49 tuổi	người	197	14	14			14	
	+ Từ 50 - 54 tuổi	người	198	2	2			2	
	+ Từ 55 - 59 tuổi	người	199						
	+ 60 tuổi	người	200						



Le Thị Hồng Thủy